

Số: **22** /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày **20** tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Dự kiến Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2022;

Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2022 và Báo cáo số 203/BC-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2022 và của Ủy ban nhân dân thành phố về dự kiến Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 55/BC-KTNS ngày 16 tháng 7 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự kiến Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2023 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguyên tắc, thứ tự ưu tiên giao Kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện theo quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 12/2020/NQ-HĐND

ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Dự kiến nguồn vốn đầu tư công năm 2023 do thành phố quản lý là 21.261.005 triệu đồng. Bao gồm:

- a) Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.400.000 triệu đồng;
- b) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 18.146.405 triệu đồng;
- c) Vốn đầu tư từ nguồn vốn vay: 1.714.600 triệu đồng.

3. Phương án bố trí vốn đầu tư công của thành phố năm 2023

Căn cứ nhu cầu đầu tư cho các chương trình, dự án của thành phố, dự kiến bố trí vốn đầu tư công năm 2023 như sau:

a) Vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: Phân bổ đúng danh mục và mức vốn cho từng dự án, chương trình theo Quyết định giao kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ.

b) Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương và vốn đầu tư từ nguồn vốn vay bố trí theo thứ tự ưu tiên sau:

- Ghi thu - ghi chi tiền sử dụng đất: 1.500.000 triệu đồng;
- Phân cấp cho các quận, huyện: 2.992.901 triệu đồng;
- Xây dựng các công viên cây xanh: 363.000 triệu đồng;
- Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu: 3.282.258 triệu đồng;
- Vốn cho công tác quy hoạch: 10.000 triệu đồng;
- Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng: 83.280 triệu đồng;
- Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách: 10.000 triệu đồng;
- Bố trí vốn thực hiện dự án và chuẩn bị đầu tư: 11.619.566 triệu đồng.

(Các Phụ lục chi tiết - Gửi kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

2. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tiếp tục hoàn thiện dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2023 như sau:

a) Tăng cường quản lý, điều hành thu - chi ngân sách thành phố năm 2022. Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 làm cơ sở cho việc hoàn chỉnh phương án xác định tổng nguồn đầu tư công năm 2023 phù hợp với tình hình thực tế.



b) Làm việc với Bộ Tài chính, các Bộ ngành trung ương để thống nhất tỷ lệ điều tiết giữa thành phố với Trung ương; việc xác định mức dư nợ vay của ngân sách thành phố và chuẩn bị các thủ tục huy động cho phù hợp với Nghị quyết số 35/2021/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng. Rà soát tỷ lệ điều tiết nguồn thu - nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách của thành phố trong giai đoạn 2023 - 2025 đảm bảo phù hợp với tỷ lệ điều tiết giữa thành phố với Trung ương.

c) Tiếp tục hoàn chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2023, báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công.

d) Tăng cường quản lý và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước theo đúng các quy định hiện hành.

đ) Đẩy nhanh tiến độ thi công, tập trung giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 của các chương trình, nhiệm vụ, dự án đã giao, phần đầu hoàn thành các dự án được bố trí 100% nhu cầu giải phóng mặt bằng và trên 80% chi phí xây lắp và các chi phí khác. Đối với các dự án đã hoàn thành, khẩn trương lập hồ sơ quyết toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo quy định hiện hành để đủ điều kiện bố trí vốn dứt điểm cho các dự án trong năm 2023.

e) Khẩn trương hoàn thành công tác thẩm định, quyết định đầu tư đối với các dự án đã được Hội đồng nhân dân thành phố quyết định chủ trương đầu tư.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khoá XVI, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 20 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH, Chính phủ;
- Các VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Các Bộ: KH và ĐT, TC;
- TTTU, TTHĐND, UBND TP;
- Đoàn ĐBQH HP;
- Ủy ban MTTQVN TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- Các quận ủy, huyện ủy;
- TTHĐND, UBND các quận, huyện;
- Công báo HP, Cổng TTĐT TP;
- Báo HP, Đài PT và TH HP;
- Các CV VP ĐĐBQH và HĐND TP;
- Lưu VT, HSKH *HL*



Phạm Văn Lập

PHỤ LỤC I: DỰ KIẾN TỔNG NGUỒN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **22**/NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Năm 2023	
			Kế hoạch năm 2023	Tăng/Giảm (+/-)
	TỔNG SỐ	18.103.690	21.261.005	3.157.315
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.288.152	1.400.000	111.848
1	Vốn trong nước	1.108.990	1.227.330	118.340
2	Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)	179.162	172.670	-6.492
II	NGUỒN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	16.815.538	19.861.005	3.045.467
1	Nguồn vốn đầu tư công cân đối trong năm kế hoạch	14.092.538	18.146.405	4.053.867
2	Vốn vay	2.723.000	1.714.600	-1.008.400

PHỤ LỤC II: DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số **22**/NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022	Năm 2023		Ghi chú
			Kế hoạch năm 2023	Tăng/Giảm (+/-)	
	TỔNG SỐ	18.103.690	21.261.005	3.157.315	
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.288.152	1.400.000	111.848	
1	Vốn trong nước	1.108.990	1.227.330	118.340	Phụ lục VIII
2	Vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)	179.162	172.670	-6.492	Phụ lục IX
II	Vốn đầu tư công của địa phương	16.815.538	19.861.005	3.045.467	
1	Ghi thu ghi chi tiền đất	1.500.000	1.500.000	0	
2	Phân cấp cho các quận, huyện	2.831.118	2.992.901	161.783	Phụ lục III
2.1	Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP	1.617.831	1.779.614	161.783	
2.2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền đất của các quận, huyện	1.213.287	1.213.287	0	
3	Xây dựng các công viên cây xanh	105.000	363.000	258.000	
4	Xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu	2.626.199	3.282.258	656.059	Phụ lục IV
4.1	Các xã chuyển tiếp từ năm trước sang	1.226.199	1.882.258	656.059	Bố trí năm 2023 đủ 80% TMĐT, chờ quyết toán sẽ bố trí hết
4.2	Các xã thực hiện mới trong năm kế hoạch	1.400.000	1.400.000	0	Năm 2023 tiếp tục đầu tư mới cho 35 xã
5	Công tác quy hoạch	30.000	10.000	-20.000	
6	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng	99.240	83.280	-15.960	
7	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ tài chính ngoài ngân sách	10.000	10.000	0	
8	Bố trí vốn cho các dự án của thành phố	9.613.982	11.619.566	2.005.585	
8.1	Các dự án sử dụng vốn vay	2.723.000	1.714.600	-1.008.400	Gồm cả vay lại ODA và vay trong nước
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	2.710.500	1.674.600	-1.035.900	
-	Vay lại ODA	12.500	40.000	27.500	Phụ lục VII
8.2	Các dự án khác	6.890.982	9.904.966	3.013.985	

PHỤ LỤC III: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 PHÂN CẤP CHO CÁC QUẬN, HUYỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Quận, huyện	KH vốn năm 2022					KH vốn năm 2023		
		Tổng số	Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP	Nguồn thu tiền sử dụng đất			Tổng số	Hỗ trợ vốn đầu tư công từ NSTP	Nguồn thu tiền sử dụng đất
				Tổng số	Nguồn tiền đất được điều tiết	Kinh phí bồi thường GPMB và đầu tư CSHT			
	Tổng số	2.831.118	1.617.831	1.213.287	449.278	764.009	2.992.901	1.779.614	1.213.287
1	Quận Hồng Bàng	157.611	68.351	89.260	46.260	43.000	164.446	75.186	89.260
2	Quận Ngô Quyền	86.969	83.369	3.600	3.600		95.306	91.706	3.600
3	Quận Lê Chân	142.358	91.578	50.780	21.780	29.000	151.516	100.736	50.780
4	Quận Hải An	196.077	72.777	123.300	78.300	45.000	203.355	80.055	123.300
5	Quận Kiến An	220.412	110.292	110.120	24.120	86.000	231.441	121.321	110.120
6	Quận Đồ Sơn	173.904	105.944	67.960	12.960	55.000	184.499	116.539	67.960
7	Quận Dương Kinh	112.992	95.882	17.110	11.610	5.500	122.580	105.470	17.110
8	Huyện Thủy Nguyên	508.600	178.950	329.650	147.150	182.500	526.495	196.845	329.650
9	Huyện An Dương	286.946	133.866	153.080	37.080	116.000	300.332	147.252	153.080
10	Huyện An Lão	173.613	112.718	60.895	7.486	53.409	184.885	123.990	60.895
11	Huyện Kiến Thụy	225.374	130.744	94.630	23.130	71.500	238.448	143.818	94.630
12	Huyện Tiên Lãng	158.741	132.119	26.622	9.522	17.100	171.953	145.331	26.622
13	Huyện Vĩnh Bảo	218.484	144.084	74.400	14.400	60.000	232.892	158.492	74.400
14	Huyện Cát Hải	134.863	122.983	11.880	11.880		147.162	135.282	11.880
15	Bạch Long Vĩ	34.175	34.175	0			37.592	37.592	0



PHỤ LỤC IV: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI KIỂU MẪU

(Kèm theo Nghị quyết số **22**/NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch đầu tư công năm 2023		
		Tổng số	Bao gồm:	
			30 xã thực hiện từ năm 2022	35 xã thực hiện từ năm 2023
	TỔNG SỐ	3.282.258,08	1.882.258,08	1.400.000,00
I	Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng		250.967,58	
			Xã Toàn Thắng	
			Xã Quang Phục	
			Xã Đoàn Lập	
			Xã Quyết Tiến	
II	Ủy ban nhân dân huyện Kiến Thụy		250.968,00	
			Xã Minh Tân	
			Xã Đại Đồng	
			Xã Tân Trào	
			Xã Đại Hà	
III	Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo		439.194,00	
			Xã Nhân Hòa	
			Xã Hiệp Hòa	
			Xã Lý Học	
			Xã Tân Hưng	
			Xã Liên Am	
			Xã Vĩnh Long	
			Xã Vĩnh Phong	
IV	Ủy ban nhân dân huyện An Dương		250.966,85	
			Xã Hồng Thái	
			Xã An Hồng	
			Xã Hồng Phong	
			Xã Lê Thiện	
V	Ủy ban nhân dân huyện An Lão		188.225,14	
			Xã An Thắng	
			Xã Bát Trang	
			Xã An Tiến	
VI	Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên		501.936,51	
			Xã Lại Xuân	
			Xã Kỳ Sơn	
			Xã An Sơn	
			Xã Phù Ninh	
			Xã Chính Mỹ	
			Xã Cao Nhân	
			Xã Hợp Thành	
			Xã Minh Tân	

PHỤ LỤC V: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 DỰ ÁN HOÀN THÀNH VÀ CHUYỂN TIẾP

(Kèm theo Nghị quyết số **22**/NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	105	TỔNG SỐ			54.974.557,87	50.094.355,60	32.151.085,89	7.079.566,37
A	102	DỰ ÁN ĐÃ HOÀN THÀNH VÀ DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM 2023			50.320.345,60	46.479.513,33	31.929.131,68	6.429.417,37
I	70	Các hoạt động kinh tế			46.876.100,28	43.696.701,35	30.418.101,71	5.545.786,55
I.1	38	Giao thông			28.315.651,98	26.424.816,05	16.609.790,00	3.938.510,51
1	1	Xây dựng cầu Rào 1	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2143/QĐ-UBND ngày 24/7/2020	2.265.197,93	2.265.197,93	1.851.000,00	150.000,00
2	1	Tuyến đường Đông Khê 2 - giai đoạn I, quận Ngô Quyền đoạn từ ngã tư Nguyễn Bình Khiêm - Văn Cao đến đường Lê Lợi	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	917/QĐ-UBND ngày 24/5/2013; 355/QĐ-UBND ngày 07/3/2016; 2329/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	1.340.802,84	1.340.802,84	897.314,18	50.000,00
3	1	Xây dựng trục đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, đoạn từ nút giao với đường Nguyễn Văn Linh đến ngã 3 đường Chợ Con	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2929/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 2911/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	2.053.334,00	2.053.334,00	1.750.670,00	50.000,00
4	1	Xây dựng nút giao Nam cầu Bính	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2928/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.411.190,68	1.411.190,68	1.066.893,39	50.000,00
5	1	Xây dựng đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2662/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	1.343.185,30	1.343.185,30	840.220,49	200.000,00
6	1	Xây dựng tuyến đường từ cầu Lạng Am đến cầu Nhân Mục, huyện Vĩnh Bảo	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2671/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 2779/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	1.290.947,00	1.290.947,00	1.091.091,54	100.000,00

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
7	1	Mở rộng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT 353 đến cầu Thái Bình (Km0-Km19+645)	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2513/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	946.367,20	550.367,20	152.150,00	100.000,00
8	1	Mở rộng đường xuyên đảo Cát Hải (Cái Viêng - Mốc Trắng)	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2275/QĐ-UBND ngày 20/11/2007 1122/QĐ-UBND ngày 17/6/2009 356a/QĐ-UBND ngày 20/02/2017 2502/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 2387/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	669.705,00	637.426,00	479.204,00	50.000,00
9	1	Xây dựng tuyến đường nối từ nút giao Nam cầu Bính đến Ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	1910/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 29/QĐ-UBND ngày 04/3/2021	770.094,60	770.094,60	412.030,00	100.000,00
10	1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Đoàn Lập - cầu Hàn - quốc lộ 37	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2933/QĐ-UBND, 31/10/2017 2374/QĐ-UBND, 04/10/2019 4035/QĐ-UBND, 31/12/2021	347.893,00	347.893,00	293.143,00	54.750,00
11	1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã ba Đoàn Lập - cầu Đăng - quốc lộ 37	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2932/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 2592/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	226.534,00	226.534,00	205.168,35	21.365,65
12	1	Xây dựng cầu sông Hóa, nối giữa huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	869/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	416.780,00	413.751,00	135.056,80	50.000,00
13	1	Tuyến đường trục đô thị nối đường liên phường với đường 356 (giai đoạn II tuyến đường liên phường) quận Hải An	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2855/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	282.574,05	282.574,05	220.030,00	62.544,05
14	1	Cải tạo, nâng cấp đường 356, đoạn từ Ngã ba Áng Sỏi đến tổ dân phố số 2 thị trấn Cát Bà, huyện Cát Hải	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2723/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	232.178,14	232.178,14	178.289,43	53.888,71
15	1	Xây dựng cầu Dinh	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2660/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 3877/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	269.439,95	186.471,95	124.200,00	62.271,95
16	1	Xây dựng cầu Quang Thanh	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2661/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 3876/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	398.600,00	239.304,00	152.947,50	86.356,50

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán		Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023	
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số			Trong đó: NSTP
17	1	Cải tạo, nâng cấp đường 362 huyện An Lão (đoạn từ ngã ba Quán Chũm Km18+500 đến ngã tư Kênh Km27+600)	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2887/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2373/QĐ-UBND ngày 10/8/2020	133.534,00	133.534,00	107.351,95	26.182,05
18	1	Xây dựng cầu Khuê	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	301/QĐ-UBND ngày 26/02/2007; 1941/QĐ-UBND ngày 29/9/2009; 359/QĐ-UBND ngày 10/3/2010; 1402/QĐ-UBND ngày 18/7/2016; 2228/QĐ-UBND ngày 10/8/2018	509.740,00	145.209,00	126.916,98	18.292,02
19	1	Cải tạo, nâng cấp đường 356 (đoạn từ ngã ba Hiền Hào đến ngã ba Áng Sỏi, huyện Cát Hải)	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	1445/QĐ-UBND ngày 16/9/2011; 1604/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 1818/QĐ-UBND ngày 21/08/2014; 2503/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	826.657,00	555.657,00	469.086,96	86.570,04
20	1	Xây dựng mở rộng đường trục qua Khu công nghiệp Đình Vũ, thành phố Hải Phòng	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2133/QĐ-UBND ngày 29/10/2013; 3077/QĐ-UBND ngày 21/11/2018; 703/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	562.103,00	172.103,00	90.100,00	82.003,00
21	1	Xây dựng nút giao thông khác mức giữa đường Lê Hồng Phong với đường Nguyễn Bình Khiêm	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	739/QĐ-UBND ngày 13/5/2016; 2661/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	375.423,83	375.423,83	314.220,00	61.203,83
22	1	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Quyền	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	2634/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 3269/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	79.650,01	79.650,01	60.583,62	19.066,38
23	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường liên phường với tuyến đường trong Khu công nghiệp Nam Tràng Cát, quận Hải An	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	1254/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	162.675,33	162.675,33	124.760,00	37.915,33
24	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hóa và đoạn tuyến qua Hải Phòng của tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	26/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	778.456,00	775.419,00	1.080,00	250.000,00
25	1	Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức tại Ngã 4 đường Tôn Đức Thắng - Máng Nước - Quốc lộ 5	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	25/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	688.831,00	688.831,00	989,83	250.000,00

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
26	1	Dự án xây dựng đường Đỗ Mười kéo dài đến đường trục VSIP và phát triển đô thị vùng phụ cận	Sở Giao thông vận tải	07/NQ-HĐND ngày 12/4/2022	1.066.840,00	1.066.840,00	300,00	250.000,00
27	1	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 10 đoạn từ cầu Đá Bạc đến cầu Kiên	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	3095/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	1.220.720,21	1.220.720,21	1.059.218,00	100.000,00
28	1	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 354 qua KCN Kiên Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiên Thụy	UBND huyện Kiên Thụy	2650/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	924.238,00	924.238,00	309.000,00	250.000,00
29	1	Dự án ĐTXD mở rộng đường ĐT 363 (đoạn kênh Hòa Bình, từ ĐT 353 đến ĐT 361)	UBND huyện Kiên Thụy	3096/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	556.957,00	556.957,00	442.900,00	114.057,00
30	1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân Cầu Bính nối với đường 359 tại Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	2636/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1.036.834,00	1.036.834,00	323.836,00	250.000,00
31	1	Cải tạo nâng cấp đường 359 từ cầu Bính đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	2931/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 3928/QĐ-UBND ngày 29/12/2020; 3237/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	1.819.685,00	1.739.685,00	1.401.601,35	150.000,00
32	1	Cải tạo đường thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	2930/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 499/QĐ-UBND ngày 17/02/2021	442.692,00	442.692,00	305.461,95	50.000,00
33	1	Cải tạo nâng cấp đường 359 đoạn từ xã Thủy Triều đến Khu Công nghiệp bến Rừng, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	1.142.427,00	1.142.427,00	691.538,70	250.000,00
34	1	Tuyến đường bao phía Nam kênh huyện đội, thị trấn Tiên Lãng (đoạn từ đường 354 đến đường 212)	UBND Huyện Tiên Lãng	2856/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2987/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	129.882,00	69.166,00	59.300,00	9.866,00
35	1	Nâng cấp cải tạo tuyến đường phòng chống lụt bão và trục liên xã Bắc Hưng - Nam Hưng - Đông Hưng - Tây Hưng (đoạn từ ngã ba Quán Cháy đi cống C4)	UBND Huyện Tiên Lãng	2884/QĐ-UBND ngày 28/10/2017; 3155/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	158.447,00	110.467,00	59.689,00	50.778,00

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
36	1	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Gia Tự (đoạn từ cổng Sân bay cũ đến đường liên phường), quận Hải An	UBND quận Hải An	2857/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	242.529,98	242.529,98	172.149,98	70.380,00
37	1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến Ngã Ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ), quận Đồ Sơn	UBND quận Đồ Sơn	1963/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	832.689,00	832.689,00	351.500,00	250.000,00
38	1	Dự án cải tạo, nâng cấp mở rộng đường Máng Nước từ ngã tư Tôn Đức Thắng - Quốc lộ 5 đến đường tỉnh 351, huyện An Dương	UBND huyện An Dương	908/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	359.816,94	359.817,00	288.797,00	71.020,00
I.2	20	Công trình công cộng tại các đô thị; Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới			15.995.957,23	15.894.657,23	13.050.945,02	1.135.687,66
39	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2008/QĐ-UBND ngày 15/9/2016; 2632/QĐ-UBND ngày 10/10/2018	9.899.085,00	9.899.085,00	9.002.307,61	204.231,83
40	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc sông Cấm	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2610/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2553/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	911.134,21	911.134,21	671.764,69	50.000,00
41	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Bắc Sông Cấm giai đoạn 2	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2247/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	637.897,46	637.897,46	292.765,00	30.000,00
42	1	ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ Khu 47 Lê Lai, phường Máy Chai; Khu 311 Đà Nẵng, phường Cầu Tre và U1, U2, U3 Lê Lợi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2856/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	330.140,04	330.140,04	91.571,61	50.000,00
43	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền (giai đoạn 1)	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2481/QĐ-UBND ngày 25/9/2017; 3238/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	744.581,56	744.581,56	699.436,18	45.145,38
44	1	Đầu tư chỉnh trang đô thị (xây dựng hạ tầng kỹ thuật) tại khu đất số 4 Trần Phú, quận Ngô Quyền và phục vụ đấu giá đất	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	875/QĐ-UBND ngày 10/4/2019	70.305,00	70.305,00	45.816,65	24.488,35

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán		Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023	
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số			Trong đó: NSTP
45	1	ĐT XD khu tái định cư Dự án ĐT XD tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền	UBND quận Ngô Quyền	50/QĐ-UBND ngày 11/01/2012; 54/QĐ-UBND ngày 12/01/2015; 1092/QĐ-UBND ngày 09/5/2015; 551/QĐ-UBND ngày 14/3/2019; 3885/-QĐ-UBND ngày 24/12/2021	321.565,81	321.565,81	301.687,95	19.877,86
46	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất tái định cư dự án ĐT XD đường Đông Khê 2 tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền	UBND quận Ngô Quyền	564/QĐ-UBND ngày 14/03/2017; 2591/QĐ-UBND ngày 31/8/2021	69.160,57	69.160,57	62.243,91	6.916,65
47	1	Xây dựng Khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án ĐT XD công trình cải tạo, nâng cấp đường Máng Nước từ chân cầu Bình nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	UBND huyện Thủy Nguyên	2905/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	187.127,08	187.127,08	149.233,00	37.894,08
48	1	ĐT XD khu tái định cư đảo Cát Hải - giai đoạn I (tại xã Văn Phong và Nghĩa Lộ, diện tích 15,66ha)	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	2858/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 2106/QĐ-UBND ngày 06/9/2019; 1704/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	495.737,68	425.737,68	383.034,00	42.703,67
49	1	Dự án ĐT XD Khu tái định cư đảo Cát Hải - Giai đoạn I (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu - diện tích 19,68ha)	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	547/QĐ-UBND ngày 14/3/2019; 1705/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	642.878,97	642.878,97	511.736,41	50.000,00
50	1	Xây dựng khu tái định cư đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ và tuyến đường kết nối khu tái định cư với đường Tân Vũ - Lạch Huyện	Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải	13/NQ-HĐND ngày 12/4/2022	234.280,00	234.280,00	1.200,42	100.000,00
51	1	Hạ tầng kỹ thuật khu đất tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố	UBND quận Lê Chân	1857/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	139.025,00	139.025,00	99.721,14	39.303,86
52	1	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp vỉa hè, kè đá sông đảo Hạ Lý đường Lán Bè - đoạn từ cầu An Dương đến cầu An Đồng	UBND quận Lê Chân	2678/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	61.723,69	61.723,69	30.019,33	31.704,37

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
53	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư tại A51 (tổ 24, 26, 27) phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	UBND quận Lê Chân	1564/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	260.314,74	260.314,74	207.999,12	52.315,62
54	1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật 9,2 ha phường Thành Tô, quận Hải An	UBND quận Hải An	1655/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	140.300,00	140.300,00	90.940,00	49.360,00
55	1	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án Hải Phòng Sakura Golf Club tại huyện An Lão	UBND huyện An Lão	2926/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	72.908,00	72.908,00	56.468,00	16.440,00
56	1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại tổ dân phố Phương Khê, phường Đồng Hòa, quận Kiến An	UBND quận Kiến An	11/NQ-HĐND ngày 12/4/2022	86.971,00	55.671,00	0,00	25.000,00
57	1	Dự án đầu tư xây dựng Công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bính	UBND quận Hồng Bàng	701/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	133.306,00	133.306,00	73.000,00	60.306,00
58	1	Chỉnh trang sông Tam Bạc đoạn từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	UBND quận Hồng Bàng	702/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	557.515,43	557.515,43	280.000,00	200.000,00
I.3	9	Nông nghiệp, lâm nghiệp			2.141.648,00	954.385,00	408.159,00	397.953,00
59	1	Xây dựng công trình Kiên cố hóa và điều chỉnh cục bộ hướng tuyến đê tả Lạch Tray từ cầu An Đồng đến cầu Rào, đoạn K19+000 - K25+750	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	871/QĐ-UBND ngày 06/02/2010; 2385/QĐ-UBND ngày 19/10/2015; 2895/QĐ-UBND ngày 02/11/2018; 2605/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	199.619,00	125.120,00	110.120,00	15.000,00
60	1	Dự án Củng cố, bảo vệ và nâng cấp đê biển I từ K0+000 đến K11+500 và từ K17+000 đến K17+591	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1843/QĐ-UBND ngày 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND ngày 28/12/2012; 1927/QĐ-UBND ngày 25/8/2015	306.753,00	154.753,00	0,00	100.000,00
61	1	Tu bổ, nâng cấp đê điều xung yếu năm 2021, thành phố Hải Phòng	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2885/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 3758/QĐ-UBND ngày 11/12/2020; 2606/QĐ-UBND ngày 13/9/2021	104.479,00	71.497,00	50.500,00	20.997,00
62	1	Dự án ĐTXD cống Rộc tại K7+748 đê biển III, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2631/QĐ-UBND ngày 28/10/2016; 2624/QĐ-UBND ngày 14/9/2021	23.098,00	9.098,00	4.400,00	4.698,00
63	1	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017; 2638/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	885.860,00	86.960,00	10.000,00	25.000,00

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
64	1	Dự án phục hồi và phát triển rừng ven biển tại quần đảo Cát Bà thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016 - 2020	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2580/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 1940/QĐ-UBND ngày 21/8/2019	130.000,00	20.066,00	8.700,00	11.366,00
65	1	Xây dựng tuyến đê mới thay thế tuyến đê Hữu Lạch Tray đoạn từ Km14+350 đến Km16+100, huyện An Lão	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	1014/QĐ-UBND, 31/3/2022	130.420,00	130.420,00	53.475,00	76.945,00
66	1	Xây dựng công trình bổ sung, cải thiện chất lượng nguồn nước sông Rê	BQLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	63/NQ-HĐND ngày 10/12/2021	92.260,00	92.260,00	700,00	50.000,00
67	1	Dự án đầu tư cải tạo mặt đê kết hợp làm đường giao thông đoạn đê hữu Sông Thái Bình (từ xã Tân Liên đến Cầu Hàn) huyện Vĩnh Bảo	UBND huyện Vĩnh Bảo	3706/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	269.159,00	264.211,00	170.264,00	93.947,00
I.4	3	Hạ tầng các khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu và hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp			422.843,07	422.843,07	349.207,69	73.635,38
68	1	Dự án ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp thị trấn Tiên lãng, huyện Tiên Lãng	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp	2676/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	311.148,57	311.148,57	258.500,00	52.648,57
69	1	Báo cáo KTKT ĐTXD công trình Nâng cấp Trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp	2630/QĐ-UBND ngày 10/10/2018; 46/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	17.952,50	17.952,50	13.507,69	4.444,81
70	1	Dự án ĐTXD tuyến đường gom Khu công nghiệp Trảng Duệ	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp	1136/QĐ-UBND ngày 05/6/2014; 13/QĐ-UBND ngày 01/3/2020; 1660/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	93.742,00	93.742,00	77.200,00	16.542,00
II	9	Y tế, dân số và gia đình			867.635,96	671.765,96	372.216,60	220.743,40
71	1	Trung tâm Y tế quận Dương Kinh	UBND quận Dương Kinh	701/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	222.187,00	212.214,00	163.700,00	48.514,00
72	1	Dự án xây dựng nhà điều trị bệnh nhân 7 tầng tại Bệnh viện Kiến An	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	08/NQ-HĐND ngày 12/4/2022	106.915,00	106.915,00	1.300,00	60.000,00
73	1	Xây dựng Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	801/QĐ-UBND, 15/3/2022	141.990,96	141.990,96	38.800,00	70.000,00

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
74	1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Tiên Lãng - giai đoạn I	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	1617/QĐ-UBND ngày 01/10/2010; 1969/QĐ-UBND ngày 13/9/2016; 2456/QĐ-UBND ngày 22/9/2017	57.630,00	57.380,00	45.659,00	11.721,00
75	1	Bệnh viện đa khoa quận Hải An	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	279/QĐ-UBND ngày 19/02/2008; 1276/QĐ-UBND ngày 07/6/2009	81.820,00	32.728,00	23.723,60	9.004,40
76	1	Bệnh viện đa khoa huyện Kiến Thụy	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	798/QĐ-UBND ngày 27/5/2011	51.685,00	20.674,00	17.450,00	3.224,00
77	1	Dự án ĐTXD Trung tâm y tế dự phòng - Giai đoạn 1	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	598/QĐ-UBND ngày 12/4/2016	6.829,00	1.329,00	40,00	1.289,00
78	1	Dự án đầu tư Trang thiết bị triển khai kỹ thuật can thiệp tim mạch - Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng	Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng	469/QĐ-UBND ngày 27/02/2015	52.129,00	39.955,00	23.900,00	16.055,00
79	1	Dự án đầu tư trang thiết bị Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng	Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng	1590/QĐ-UBND ngày 13/8/2009	146.450,00	58.580,00	57.644,00	936,00
III	5	Giáo dục đào tạo			684.254,80	598.362,30	260.281,36	269.990,69
80	1	Dự án đầu tư xây dựng Trường Cao đẳng Công nghiệp Hải Phòng (giai đoạn 1)	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp	905/QĐ-UBND, 28/3/2022	375.685,25	375.685,25	107.595,00	200.000,00
81	1	Nhà học thí nghiệm, học tiếng, học bộ môn Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2938/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	70.968,00	70.968,00	52.500,00	18.468,00
82	1	Xây dựng, sửa chữa Trường THPT Ngô Quyền	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2566/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	47.292,00	47.292,00	37.800,00	9.492,00
83	1	Trường THPT Ngô Quyền- hạng mục nhà A2	Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền	1834/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	13.785,00	6.892,50	5.086,36	1.806,14
84	1	ĐTXD công trình Trung tâm Giáo dục thể chất, Trường Đại học Hải Phòng	Trường Đại học Hải Phòng	1641/QĐ-UBND ngày 25/8/2009; 1723/QĐ-UBND ngày 24/7/2015 2003/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	176.524,55	97.524,55	57.300,00	40.224,55
IV	3	An ninh và trật tự, an toàn xã hội			421.598,14	412.648,14	336.800,00	75.848,14
85	1	ĐTXD, nâng cấp Trụ sở Công an thành phố	Công an thành phố	2904/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	165.906,95	165.906,95	132.727,09	33.179,85

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
86	1	Xây dựng doanh trại Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy số 1 - Khu vực Dương Kinh	Công an thành phố	2828/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	55.949,20	46.999,20	44.750,00	2.249,20
87	1	Dự án đầu tư đóng mới tàu chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên sông, biển	Công an thành phố	2846/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 514/QĐ-UBND ngày 18/02/2021	199.742,00	199.742,00	159.322,91	40.419,09
V	3	Quốc phòng			234.286,04	160.737,04	127.340,00	33.397,04
88	1	Cải tạo, nâng cấp Căn cứ hậu phương số 1 khu vực phòng thủ thành phố HP	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	2621/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	86.823,04	86.823,04	69.400,00	17.423,04
89	1	Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp doanh trại Trường Quân sự thành phố	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	2580/QĐ-UBND ngày 23/12/2009	42.393,00	42.393,00	33.910,00	8.483,00
90	1	Trung tâm huấn luyện dự bị động viên thuộc Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	1571/QĐ-UBND ngày 04/10/2011	105.070,00	31.521,00	24.030,00	7.491,00
VI	6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội			650.749,53	585.749,53	335.573,00	180.549,53
91	1	Dự án thực hiện một số nội dung xây dựng Chính quyền số thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025	Sở Thông tin và Truyền thông	866/QĐ-UBND ngày 23/3/2022	308.220,00	308.220,00	88.593,00	150.000,00
92	1	ĐTXD mới Tòa án nhân dân quận Dương Kinh	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2850/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	34.673,40	34.673,40	27.070,00	7.603,40
93	1	Xây dựng mới đơn nguyên 2 tòa án nhân dân quận Ngô Quyền và tu bổ, bảo tồn tòa nhà Pháp phía trước	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	2636/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	27.662,00	27.662,00	21.470,00	6.192,00
94	1	Đầu tư xây dựng Hội trường xét xử thân thiện, phòng làm việc của thẩm phán và thư ký Tòa Gia đình và người chưa thành niên, Trung tâm lưu trữ hồ sơ Tòa án nhân dân thành phố	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	53/QĐ-UBND ngày 07/01/2020	14.623,00	14.623,00	11.370,00	3.253,00
95	1	Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, cổng, tường rào	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	58/QĐ-UBND ngày 08/01/2020	11.396,13	11.396,13	9.070,00	2.326,13

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
96	1	Xây dựng trung tâm Hành chính - Chính trị quận Ngô Quyền	UBND quận Ngô Quyền	3544/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	254.175,00	189.175,00	178.000,00	11.175,00
VII	1	Xã hội			98.203,00	8.203,00	65,00	8.138,00
97	1	Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp, mở rộng nâng cao năng lực cơ sở trợ giúp xã hội thành phố Hải Phòng	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp	12/NQ-HĐND ngày 12/4/2022	98.203,00	8.203,00	65,00	8.138,00
VIII	3	Bảo vệ môi trường			324.492,85	182.321,01	48.525,00	78.076,01
98	1	Dự án Trung tâm điều khiển tích hợp dữ liệu quan trắc môi trường và lắp đặt các trạm quan trắc môi trường tự động giai đoạn 1	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp	09/NQ-HĐND ngày 12/4/2022	107.000,00	107.000,00	1.280,00	50.000,00
99	1	Đầu tư Khu xử lý chất thải rắn Áng Chà Chà - giai đoạn I, xã Trân Châu, huyện Cát Hải	UBND huyện Cát Hải	2896/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2107/QĐ-UBND ngày 06/9/2019; 1727/QĐ-UBND ngày 21/6/2021	116.408,28	58.408,28	35.500,00	22.908,28
100	1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	2591/QĐ-UBND ngày 10/05/2017	101.084,57	16.912,73	11.745,00	5.167,73
IX	2	Dự án khác			163.025,00	163.025,00	30.229,00	16.888,00
101	1	Dự án đầu tư xây dựng Mở rộng nghĩa trang Đồng Chợ, xã Trường Thành, huyện An Lão	UBND huyện An Lão	2927/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	36.517,00	36.517,00	29.629,00	6.888,00
102	1	Dự án phòng, chống sạt lở núi Thiên Văn, quận Kiến An (giai đoạn 1)	UBND quận Kiến An	10/NQ-HĐND ngày 12/4/2022	126.508,00	126.508,00	600,00	10.000,00
B	3	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP, HOÀN THÀNH SAU NĂM 2023			4.654.212,26	3.614.842,26	221.954,21	650.149,00
I	2	Các hoạt động kinh tế			3.618.914,00	2.579.544,00	106.954,21	400.000,00
I.1	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp			2.284.038,00	1.257.267,00	106.754,21	200.000,00
103	1	ĐTXD tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải	BQLDA ĐTXD hạ tầng đô thị và khu kinh tế, khu công nghiệp	955/QĐ-UBND ngày 20/12/2010; 2584/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	2.284.038,00	1.257.267,00	106.754,21	200.000,00
I.2	1	Giao thông			1.334.876,00	1.322.277,00	200,00	200.000,00

Stt	Số dự án	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt/ Giá trị quyết toán			Lũy kế bố trí vốn NSTP đến tháng 6 năm 2022	Dự kiến KH năm 2023
				Số Quyết định	TMĐT			
					Tổng số	Trong đó: NSTP		
104	1	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lại Xuân và cải tạo, mở rộng đường tỉnh 352	BQLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	20/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	1.334.876,00	1.322.277,00	200,00	200.000,00
II	1	Bảo vệ môi trường			1.035.298,26	1.035.298,26	115.000,00	250.149,00
105	1	Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cấm đến đường đê tả sông Cấm	BQL DA PTĐT và ĐTXDCTDD	881/QĐ-UBND ngày 25/3/2022	1.035.298,26	1.035.298,26	115.000,00	250.149,00



PHỤ LỤC VI: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đvt: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt/Giá trị phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 (Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án)	Luỹ kế vốn đã bố trí đến T6/2022	Dự kiến KH năm 2023	
			Số Nghị quyết/Quyết định	TMĐT				
				Tổng				Trđ: NSTP
	TỔNG SỐ			18.687.583,2	16.995.279,2	16.177.280,2	54.263,0	4.500.000,0
I	Các hoạt động kinh tế			13.837.444,2	12.145.140,2	12.144.661,2	3.863,0	2.500.000,0
I.1	Giao thông			12.814.840,0	11.122.536,0	11.122.057,0	1.759,0	2.000.000,0
1	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	24/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	7.439.524	7.439.524	7.439.524,0	1.280,0	1.000.000,0
2	Dự án xây dựng cầu Nguyễn Trãi	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Hải Phòng	49/NQ-HĐND ngày 22/12/2020; 34/NQ-HĐND ngày 12/8/2021	5.375.316	3.683.012	3.682.533,0	479,0	1.000.000,0
I.2	Công trình công cộng tại các đô thị; Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới			1.022.604,2	1.022.604,2	1.022.604,2	2.104,0	500.000,0
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất quân đội của trung đoàn bộ 238/f363 và Khu đất doanh trại của Sư đoàn 363 thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân	Ban QLDA phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng	45/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	269.442,0	269.442,0	269.442,0	240,0	100.000,0
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật các Khu đất thuộc Bộ Tư lệnh Hải quân	Ban QLDA phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng	42/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	481.414,0	481.414,0	481.414,0	1.400,0	200.000,0
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất quân đội trận địa dự bị của Đại đội PPK172/e240 và Đại đội PPK171/e240 thuộc Quân chủng Phòng không - không quân	Ban QLDA phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng	44/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	142.615,0	142.615,0	142.615,0	227,0	100.000,0

STT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Nghị quyết/Quyết định phê duyệt/Giá trị phê duyệt		Kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021 - 2025 (Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn thực hiện dự án)	Luỹ kế vốn đã bố trí đến T6/2022	Dự kiến KH năm 2023	
			Số Nghị quyết/Quyết định	TMĐT				
				Tổng				Trđ: NSTP
6	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu đất quân đội trên địa chính thức của Đại đội PPK172/e240 và Tiểu đoàn TL72/e285 thuộc Quân chủng Phòng không - Không quân	Ban QLDA phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng	43/NQ-HĐND ngày 22/12/2020	129.133,2	129.133,2	129.133,2	237,0	100.000,0
II	Hoạt động của các cơ quan nhà nước			4.850.139,0	4.850.139,0	4.032.619,0	50.400,0	2.000.000,0
7	Xây dựng công trình Trung tâm Chính trị - Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	Ban QLDA phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng	21/NQ-HĐND 12/8/2021; 16/NQ-HĐND 12/4/2022	2.513.243,0	2.513.243,0	2.247.277,0	26.000,0	1.000.000,0
8	Xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị - biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cẩm	Ban QLDA phát triển đô thị và ĐTXD công trình dân dụng	22/NQ-HĐND 12/8/2021 17/NQ-HĐND 12/4/2022	2.336.896,0	2.336.896,0	1.785.342,0	24.400,0	1.000.000,0





PHỤ LỤC VII: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN VAY LẠI VỐN ODA

(Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư				Vay lại vốn ODA năm 2023
				Tổng số	Vốn đối ứng	Vốn ODA		
						Tổng số	Vốn ODA vay lại	
	TỔNG SỐ			986.945	144.813	842.132	225.036	40.000
I	Ngành, Lĩnh vực bảo vệ môi trường			986.945	144.813	842.132	225.036	40.000
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Sở Tài nguyên và Môi trường	1236/QĐ-UBND ngày 30/5/2016; 930/QĐ-UBND ngày 30/5/2016; 2591/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	101.085	16.913	84.172	42.086	20.000
2	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	BQLDA ĐTXD các công trình NN & PTNT	1658/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	885.860	127.900	757.960	182.950	20.000

PHỤ LỤC VIII: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch năm 2023 nguồn NSTW	
		Số Quyết định	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
	TỔNG SỐ		10.976.562	5.275.667	1.227.330	90.864
I	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		3.660.815	2.483.363	90.864	90.864
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Khu bay Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	375/QĐ-UBND ngày 15/02/2013; 3095/QĐ-UBND ngày 12/12/2016; 167/QĐ-UBND ngày 23/01/2017; 1396/QĐ-UBND ngày 13/6/2019; 1472/QĐ-UBND ngày 26/6/2019	3.660.815	2.483.363	90.864	90.864
II	Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững		7.315.747	2.792.304	1.136.466	0
II.1	Vốn thực hiện dự án		7.315.747	2.792.304	1.136.466	0
	<i>Dự án chuyển tiếp</i>		<i>1.940.431</i>	<i>1.100.000</i>	<i>226.346</i>	<i>0</i>
2	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bến Rừng	3279/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	1.940.431	1.100.000	226.346	
	<i>Dự án khởi công mới</i>		<i>5.375.316</i>	<i>1.692.304</i>	<i>910.120</i>	<i>0</i>
3	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi	2513/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	5.375.316	1.692.304	910.120	



PHỤ LỤC IX: DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 VỐN ODA CẤP PHÁT
(Kèm theo Nghị quyết số **22** /NQ-HĐND ngày **20** tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư					Vốn ODA cấp phát năm 2023
			Tổng số vốn	Vốn đối ứng	Vốn ODA			
					Tổng số	Cấp phát	Vay lại	
	TỔNG SỐ		1.408.377	158.156	1.250.221	1.025.185	225.036	172.670
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	1236/QĐ-UBND ngày 30/5/2016; 930/QĐ-UBND ngày 30/5/2016; 2591/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	101.085	16.913	84.172	42.086	42.086	20.000
2	Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	1658/QĐ-UBND ngày 04/5/2017	885.860	127.900	757.960	575.010	182.950	20.000
3	Nâng cấp nhà máy nước An Dương	2816/QĐ-UBND ngày 11/12/2015; 1510/QĐ-UBND ngày 29/6/2018; 901/QĐ-UBND ngày 31/3/2020	421.432	13.343	408.089	408.089		132.670